NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22146/VCB-CSTCKT V/v: Công bố thông tin BCTC Riêng lẻ và Hợp nhất Quý III/2026 và Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2025 theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: **VCB**
- Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243 – 9343137 Fax: 0243 - 8251322
- Email: cltkhdqt.ho@vietcombank.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) xin công bố thông tin:

a) BCTC Riêng lẻ và Hợp nhất Quý III/2026

b) Giải trình biến động lợi nhuận so với báo cáo cùng kỳ năm trước: Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm

c) Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2025 theo kết quả Kiểm toán Nhà nước

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) nhận được văn bản thông báo của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2025 và Chuyên đề việc thực hiện đề án "Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" ban hành kèm theo quyết định số 689/QĐ-TTG ngày 08/6/2022 của Thủ tướng Chính Phủ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo yêu cầu của KTNN, VCB đã thực hiện điều chỉnh số liệu năm 2025 của BCTC riêng lẻ và hợp nhất đã được kiểm toán độc lập và công bố kết quả điều chỉnh của KTNN như sau:

Signature Not Verified
Ký bởi: Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam
Ký ngày: 30/10/2026 16:03:39

- KTNN điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, VCB điều chỉnh tương ứng với Báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ và Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ tại Phụ lục II đính kèm;

- VCB điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC năm 2025 theo KTNN bắt đầu từ kỳ BCTC Quý III/2026 (điều chỉnh số đầu kỳ). Số liệu các BCTC Quý I, II/2026 được giữ nguyên không thay đổi;

- Nguyên nhân chênh lệch số liệu 2025 giữa báo cáo của KTNN và BCTC đã được kiểm toán độc lập của VCB như sau:

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, tài sản cố định, các khoản phải thu, các khoản lãi, phí phải thu, tài sản Có khác, các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác, các khoản phải trả và công nợ khác, lợi nhuận chưa phân phối;

- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự, thu nhập từ hoạt động dịch vụ, chi phí hoạt động, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí thuế TNDN.

- BCTC Quý III/2026 được công bố cùng Công văn này (mục 2.a) đã trình bày lại số liệu đầu kỳ theo điều chỉnh của KTNN (mục 2.c) theo Phụ lục II đính kèm.

3. Thông tin này được đăng tải lên website của Ngân hàng kể từ ngày 30/10/2026 tại đường dẫn:

https://vietcombank.com.vn/vi-VN/Nha-dau-tu

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Lê Hoàng Tùng

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- CT HĐQT, TGĐ (để b/c);
- TV HĐQT, TV BĐH, KTT (để biết);
- Lưu: VP, CSTCKT.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính Riêng lẻ Quý III/2026
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2026

PHỤ LỤC I: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

1. Số liệu Báo cáo tài chính riêng lẻ

Chỉ tiêu	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		Biến động	
	30/09/2026	30/09/2025	Giá trị	Tăng/giảm
	Tỷ VND	*Tỷ VND*	*Tỷ VND*	*%*
Lợi nhuận trước thuế	36.431	32.154	4.277	13,30%
Lợi nhuận sau thuế	29.223	25.746	3.477	13,51%
Khoản mục chủ yếu ảnh hưởng đến Lợi nhuận trước thuế				
Tăng Thu nhập lãi thuần	56.147	41.638	14.509	34,85%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.395	4.931	1.464	29,69%
Tăng Chi phí hoạt động	(22.952)	(17.342)	(5.610)	32,35%
Tăng Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.145)	(2.250)	(6.895)	306,44%
Tổng	**30.445**	**26.977**	**3.468**	

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ 9 tháng đầu năm 2026 tăng 3.477 tỷ đồng (tương đương 13,51%) so với cùng kỳ năm 2025 nguyên nhân chủ yếu do Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ 9 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 khoảng 4.277 tỷ đồng (tương đương 13,30%), chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ *Thu nhập lãi thuần* đạt 56.147 tỷ đồng, tăng 14.509 tỷ đồng tương đương 34,85% so với cùng kỳ năm 2025 (41.638 tỷ đồng) chủ yếu do quy mô dư nợ Cho vay khách hàng tăng mạnh để đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong đó tập trung cho nhiều dự án quan trọng, công trình trọng điểm quốc gia, các lĩnh vực ưu tiên và hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ *Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối* tăng 1.464 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do Ngân hàng tiếp tục phát huy thế mạnh các dịch vụ truyền thống (thanh toán quốc tế - tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại hối).

+ *Chi phí hoạt động* là 22.952 tỷ đồng, tăng 5.610 tỷ đồng tương đương 32,35% (thấp hơn tốc độ tăng trưởng thu nhập) so với cùng kỳ năm 2025 (17.342 tỷ đồng) chủ yếu do Ngân hàng tăng cường đầu tư cho chuyển đổi số và nền tảng công nghệ, an ninh an toàn thông tin để nâng cao năng lực phát triển sản phẩm, đảm bảo chất lượng cung ứng dịch vụ.

+ *Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng* là 9.145 tỷ đồng, tăng 6.895 tỷ đồng tương đương 306,44% so với cùng kỳ năm 2025 (2.250 tỷ đồng) chủ yếu do dư nợ tín dụng tăng so với cùng kỳ và Ngân hàng tăng trích lập dự phòng để đảm bảo khả năng phòng thủ trước những rủi ro do biến động thị trường.

PHỤ LỤC I: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

2. Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		Biến động	
	30/09/2026	30/09/2025	Giá trị	Tăng/giảm
	Tỷ VND	*Tỷ VND*	*Tỷ VND*	*%*
Lợi nhuận trước thuế	40.440	33.133	7.307	22,05%
Lợi nhuận sau thuế	33.054	26.564	6.490	24,43%
Khoản mục chủ yếu ảnh hưởng đến Lợi nhuận trước thuế				
Tăng Thu nhập lãi thuần	57.179	42.505	14.674	34,52%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.408	4.939	1.469	29,74%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động khác	5.919	2.748	3.171	115,39%
Tăng Chi phí hoạt động	(23.363)	(17.715)	(5.648)	31,88%
Tăng Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.180)	(2.338)	(6.842)	292,64%
Tổng	**36.963**	**30.139**	**6.824**	

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 9 tháng đầu năm 2026 tăng 6.490 tỷ đồng (tương đương 24,43%) so với cùng kỳ năm 2025 nguyên nhân chủ yếu do Lợi nhuận trước thuế hợp nhất 9 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 khoảng 7.307 tỷ đồng (tương đương 22,05%). Ngoài các nguyên nhân tăng lợi nhuận tương tự như BCTC Riêng lẻ, Lãi thuần từ hoạt động khác trên BCTC hợp nhất tăng do đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh.

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		31/12/2025 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**15.466.014**	**15.466.014**	-
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**37.211.549**	**37.211.549**	-
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**526.677.310**	**526.677.310**	-
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	512.067.606	512.067.606	-
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	14.609.704	14.609.704	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7.362.215**	**7.362.215**	-
1	Chứng khoán kinh doanh	7.362.215	7.362.215	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**374.918**	**374.918**	-
VI	**Cho vay khách hàng**	**1.629.728.292**	**1.629.733.004**	**(4.712)**
1	Cho vay khách hàng	1.654.518.218	1.654.518.218	-
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(24.789.926)	(24.785.214)	(4.712)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**159.958.649**	**159.958.649**	-
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	143.080.817	143.080.817	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20.239.447	20.239.447	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.361.615)	(3.361.615)	-
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**6.666.134**	**6.666.134**	-
1	Đầu tư vào công ty con	4.595.420	4.595.420	-
2	Vốn góp liên doanh	545.515	545.515	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11.110	11.110	-
4	Đầu tư dài hạn khác	1.589.089	1.589.089	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.000)	(75.000)	-
X	**Tài sản cố định**	**7.979.619**	**7.979.571**	**48**
1	Tài sản cố định hữu hình	5.475.133	5.475.133	-
a	*Nguyên giá tài sản cố định*	*15.211.876*	*15.211.876*	-
b	*Hao mòn tài sản cố định*	*(9.736.743)*	*(9.736.743)*	-
2	Tài sản cố định vô hình	2.504.486	2.504.438	48
a	*Nguyên giá tài sản cố định*	*5.152.957*	*5.152.837*	*120*
b	*Hao mòn tài sản cố định*	*(2.648.471)*	*(2.648.399)*	*(72)*
XII	**Tài sản Có khác**	**35.269.393**	**35.219.763**	**49.630**
1	Các khoản phải thu	19.860.302	19.808.933	51.369
2	Các khoản lãi, phí phải thu	9.597.750	9.592.816	4.934
4	Tài sản Có khác	5.813.422	5.818.495	(5.073)
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có	(2.081)	(481)	(1.600)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**2.426.694.093**	**2.426.649.127**	**44.966**

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		31/12/2025 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**160.128.325**	**160.128.325**	-
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**308.826.497**	**308.826.497**	-
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	307.512.755	307.512.755	-
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	1.313.742	1.313.742	-
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**1.674.441.021**	**1.674.441.021**	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**27.101.221**	**27.101.221**	-
VII	**Các khoản nợ khác**	**35.466.937**	**35.451.046**	**15.891**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	15.400.871	15.400.871	-
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20.066.066	20.050.175	15.891
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**2.205.964.001**	**2.205.948.110**	**15.891**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**220.730.092**	**220.701.017**	**29.075**
1	Vốn của tổ chức tín dụng	88.552.552	88.552.552	-
a	*Vốn điều lệ*	*83.556.751*	*83.556.751*	-
c	*Thặng dư vốn cổ phần*	*4.995.389*	*4.995.389*	-
g	*Vốn khác*	*412*	*412*	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	47.869.304	47.869.304	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	84.308.236	84.279.161	29.075
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*	*63.956.696*	*63.961.420*	*(4.724)*
b	*Lợi nhuận để lại năm nay*	*20.351.540*	*20.317.741*	*33.799*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**220.730.092**	**220.701.017**	**29.075**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**2.426.694.093**	**2.426.649.127**	**44.966**

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		31/12/2025 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	5.884.776	5.884.776	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	214.549.855	214.549.855	-
a	*Cam kết mua ngoại tệ*	*5.273.045*	*5.273.045*	-
b	*Cam kết bán ngoại tệ*	*5.264.724*	*5.264.724*	-
c	*Cam kết giao dịch hối đoái*	*204.012.086*	*204.012.086*	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	59.885.411	59.885.411	-
4	Bảo lãnh khác	93.208.941	93.208.941	-
5	Các cam kết khác	32.319.442	32.319.442	-
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.061.774	2.058.515	3.259
7	Nợ khó đòi đã xử lý	82.966.818	82.973.068	(6.250)
8	Tài sản và chứng từ khác	682.895.485	682.358.364	537.121

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

		Năm 2025 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	Năm 2025 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	103.589.411	103.583.622	5.789
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(45.968.792)	(45.968.792)	-
I	**Thu nhập lãi thuần**	**57.620.619**	**57.614.830**	**5.789**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.297.169	11.243.294	53.875
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(8.193.687)	(8.193.687)	-
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**3.103.482**	**3.049.607**	**53.875**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**6.145.900**	**6.145.900**	**-**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**28.883**	**28.883**	**-**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**3.616**	**3.616**	**-**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	5.249.471	5.249.471	-
6	Chi phí hoạt động khác	(1.676.721)	(1.676.721)	-
VI	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác**	**3.572.750**	**3.572.750**	**-**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**426.069**	**426.069**	**-**
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**70.901.319**	**70.841.655**	**59.664**
VIII	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**(24.696.592)**	**(24.683.888)**	**(12.704)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**46.204.727**	**46.157.767**	**46.960**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(3.037.857)**	**(3.033.145)**	**(4.712)**
XI	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**	**43.166.870**	**43.124.622**	**42.248**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(7.640.028)	(7.631.579)	(8.449)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(986.374)	(986.374)	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**(8.626.402)**	**(8.617.953)**	**(8.449)**
XIII	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ**	**34.540.468**	**34.506.669**	**33.799**

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		31/12/2025 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**15.542.769**	**15.542.769**	-
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**37.445.504**	**37.445.504**	-
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**522.474.362**	**522.474.362**	-
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	515.588.640	515.588.640	-
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.885.722	6.885.722	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**11.832.577**	**11.832.577**	-
1	Chứng khoán kinh doanh	11.900.000	11.900.000	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(67.423)	(67.423)	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**374.918**	**374.918**	-
VI	**Cho vay khách hàng**	**1.648.545.284**	**1.648.549.996**	**(4.712)**
1	Cho vay khách hàng	1.673.525.675	1.673.525.675	-
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(24.980.391)	(24.975.679)	(4.712)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**162.104.164**	**162.104.164**	-
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	143.080.817	143.080.817	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	22.384.962	22.384.962	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.361.615)	(3.361.615)	-
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**2.260.727**	**2.260.727**	-
1	Vốn góp liên doanh	734.296	734.296	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết	12.342	12.342	-
3	Đầu tư dài hạn khác	1.589.089	1.589.089	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.000)	(75.000)	-
X	**Tài sản cố định**	**8.163.360**	**8.163.312**	**48**
1	Tài sản cố định hữu hình	5.618.793	5.618.793	-
a	*Nguyên giá tài sản cố định*	*16.271.880*	*16.271.880*	-
b	*Hao mòn tài sản cố định*	*(10.653.087)*	*(10.653.087)*	-
2	Tài sản cố định vô hình	2.544.567	2.544.519	48
a	*Nguyên giá tài sản cố định*	*5.284.932*	*5.284.812*	*120*
b	*Hao mòn tài sản cố định*	*(2.740.365)*	*(2.740.293)*	*(72)*
XII	**Tài sản Có khác**	**33.580.416**	**33.530.837**	**49.579**
1	Các khoản phải thu	17.628.466	17.577.148	51.318
2	Các khoản lãi, phí phải thu	10.012.155	10.007.221	4.934
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.072	13.072	-
4	Tài sản Có khác	5.946.029	5.951.102	(5.073)
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(19.306)	(17.706)	(1.600)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**2.442.324.081**	**2.442.279.166**	**44.915**

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		31/12/2025 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			-
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**160.128.325**	**160.128.325**	-
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**321.158.102**	**321.158.102**	-
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	305.902.847	305.902.847	-
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	15.255.255	15.255.255	-
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**1.672.534.846**	**1.672.534.846**	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**27.101.221**	**27.101.221**	-
VII	**Các khoản nợ khác**	**36.813.837**	**36.797.946**	**15.891**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	15.457.974	15.457.974	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21.355.863	21.339.972	15.891
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**2.217.736.331**	**2.217.720.440**	**15.891**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**224.587.750**	**224.558.726**	**29.024**
1	Vốn của tổ chức tín dụng	89.361.977	89.361.977	-
a	*Vốn điều lệ*	*83.556.751*	*83.556.751*	-
c	*Thặng dư vốn cổ phần*	*4.995.389*	*4.995.389*	-
g	*Vốn khác*	*809.837*	*809.837*	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	48.221.262	48.221.262	-
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(918.676)	(918.676)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	87.851.666	87.822.642	29.024
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*	*66.843.848*	*66.848.572*	*(4.724)*
b	*Lợi nhuận để lại năm nay*	*21.007.818*	*20.974.070*	*33.748*
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71.521	71.521	-
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**224.587.750**	**224.558.726**	**29.024**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**2.442.324.081**	**2.442.279.166**	**44.915**

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

		31/12/2025 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	5.884.776	5.884.776	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	214.549.855	214.549.855	-
a	*Cam kết mua ngoại tệ*	*5.273.045*	*5.273.045*	-
b	*Cam kết bán ngoại tệ*	*5.264.724*	*5.264.724*	-
c	*Cam kết giao dịch ngoại đổi*	*204.012.086*	*204.012.086*	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	59.885.411	59.885.411	-
4	Bảo lãnh khác	93.208.941	93.208.941	-
5	Các cam kết khác	32.319.442	32.319.442	-
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.109.722	2.106.463	3.259
7	Nợ khó đòi đã xử lý	83.540.012	83.546.262	(6.250)
8	Tài sản và chứng từ khác	683.117.516	682.580.395	537.121

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

		Năm 2025 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	Năm 2025 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	105.222.273	105.216.484	5.789
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(46.445.074)	(46.445.074)	-
I	**Thu nhập lãi thuần**	**58.777.199**	**58.771.410**	**5.789**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.908.356	11.854.532	53.824
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(8.384.665)	(8.384.665)	-
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**3.523.691**	**3.469.867**	**53.824**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**6.165.112**	**6.165.112**	-
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**171.160**	**171.160**	-
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**3.616**	**3.616**	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	5.269.108	5.269.108	-
6	Chi phí hoạt động khác	(1.677.513)	(1.677.513)	-
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**3.591.595**	**3.591.595**	-
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**281.862**	**281.862**	-
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**72.514.235**	**72.454.622**	**59.613**
VIII	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**(25.255.503)**	**(25.242.799)**	**(12.704)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**47.258.732**	**47.211.823**	**46.909**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(3.196.898)**	**(3.192.186)**	**(4.712)**
XI	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**	**44.061.834**	**44.019.637**	**42.197**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(7.851.446)	(7.842.997)	(8.449)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(978.700)	(978.700)	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**(8.830.146)**	**(8.821.697)**	**(8.449)**
XIII	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ**	**35.231.688**	**35.197.940**	**33.748**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**	**(20.277)**	**(20.277)**	-
XVI	**Lợi nhuận thuần trong năm**	**35.211.411**	**35.177.663**	**33.748**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	**3.858**	**3.854**	**4**

Vietcombank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026
đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN"), Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024, Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025, Quyết định số 1937/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2025, Quyết định số 2274/QĐ-QLGS2 ngày 3 tháng 9 năm 2025, Quyết định số 3188/QĐ-QLGS2 ngày 18 tháng 11 năm 2025, Quyết định số 10/QĐ-QLGS2 ngày 12 tháng 2 năm 2026 và Quyết định số 89/QĐ-QLGS2 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Hội đồng Quản trị (HĐQT) trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2024
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2023
Ông Kohei Matsuoka	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Bà Hoàng Thanh Nhàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Vũ Viết Ngoạn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Lê Quang Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2025
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022
	Giám đốc Khối Dữ liệu	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 7 năm 2025 Miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2026
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Hồ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2025 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2026
	Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2026
Ông Bạch Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2026
Ông Hồng Quang	Giám đốc Khối Nhân sự	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 11 năm 2022

Bà Đoàn Hồng Nhung	Giám đốc Khối Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối Dữ liệu Giám đốc Trí tuệ nhân tạo	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2026

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Bà Đinh Thị Thái	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Bà Trần Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Trương Thị Diệu Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2024
Ông Trần Sỹ Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026

Kế toán Trưởng	Bà La Thị Hồng Minh Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2023
Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2024 Ông Nguyễn Thanh Tùng Chức danh: Chủ tịch HĐQT
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2025 Ông Lê Hoàng Tùng Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**13.351.410**	**15.466.014**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**63.042.065**	**37.211.549**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**		**585.833.400**	**526.677.310**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		560.418.118	512.067.606
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		25.415.294	14.609.704
3	Dự phòng rủi ro		(12)	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**4**	**10.000.000**	**7.362.215**
1	Chứng khoán kinh doanh		10.000.000	7.362.215
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		**839.313**	**374.918**
VI	**Cho vay khách hàng**		**1.759.717.056**	**1.629.728.292**
1	Cho vay khách hàng	5	1.790.661.181	1.654.518.218
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(30.944.125)	(24.789.926)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**7**	**172.343.211**	**159.958.649**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		153.663.750	143.080.817
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		25.031.386	20.239.447
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(6.351.925)	(3.361.615)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**8**	**14.233.339**	**6.666.134**
1	Đầu tư vào công ty con		12.228.404	4.595.420
2	Vốn góp liên doanh		135.150	545.515
3	Đầu tư vào công ty liên kết		11.110	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác		1.933.675	1.589.089
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.000)	(75.000)
IX	**Tài sản cố định**		**11.472.298**	**7.979.619**
1	Tài sản cố định hữu hình		8.946.067	5.475.133
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*19.668.513*	*15.211.876*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(10.722.446)*	*(9.736.743)*
2	Tài sản cố định vô hình		2.526.231	2.504.486
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*5.311.483*	*5.152.957*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(2.785.252)*	*(2.648.471)*
X	**Tài sản Có khác**		**34.360.406**	**35.269.393**
1	Các khoản phải thu		20.469.904	19.860.302
2	Các khoản lãi, phí phải thu		11.255,373	9.597.750
3	Tài sản Có khác		2.637.210	5.813.422
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.081)	(2.081)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**2.665.192.498**	**2.426.694.093**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

		Thuyết minh	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam**	**9**	**182.378.756**	**160.128.325**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN Việt Nam		171.899.663	160.128.325
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		10.479.093	-
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**10**	**357.763.498**	**308.826.497**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		355.768.167	307.512.755
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.995.331	1.313.742
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**11**	**1.785.765.282**	**1.674.441.021**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín**		**19.188**	**-**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**12**	**47.937.781**	**27.101.221**
VII	**Các khoản nợ khác**		**45.131.003**	**35.466.937**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		23.749.285	15.400.871
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	21.381.718	20.066.066
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**2.418.995.508**	**2.205.964.001**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		88.552.552	88.552.552
a	*Vốn điều lệ*		*83.556.751*	*83.556.751*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*4.995.389*	*4.995.389*
c	*Vốn khác*		*412*	*412*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		47.868.097	47.869.304
5	Lợi nhuận chưa phân phối		109.776.341	84.308.236
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*		*80.553.521*	*63.956.696*
b	*Lợi nhuận năm nay*		*29.222.820*	*20.351.540*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**14**	**246.196.990**	**220.730.092**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**2.665.192.498**	**2.426.694.093**

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Thuyết minh	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
1	Bảo lãnh vay vốn		9.549.055	5.884.776
2	Cam kết giao dịch hối đoái		387.921.610	214.549.855
	Cam kết mua ngoại tệ		*4.158.237*	*5.273.045*
	Cam kết bán ngoại tệ		*4.159.004*	*5.264.724*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*379.604.369*	*204.012.086*
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		75.278.547	59.885.411
4	Bảo lãnh khác		128.899.826	93.208.941
5	Các cam kết khác		60.651.656	32.319.442
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	25	2.575.128	2.061.774
7	Nợ khó đòi đã xử lý	26	82.898.919	82.966.818
8	Tài sản và chứng từ khác	27	790.349.340	682.895.485

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà La Thị Hồng Minh	Ông Lê Hoàng Tùng
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

		Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	39.280.773	26.269.646	106.803.746	75.336.769
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(19.345.210)	(11.930.852)	(50.656.787)	(33.698.572)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**19.935.563**	**14.338.794**	**56.146.959**	**41.638.197**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.048.396	2.818.535	8.639.013	8.118.834
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.237.511)	(2.028.344)	(6.210.615)	(5.821.389)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**810.885**	**790.191**	**2.428.398**	**2.297.445**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**2.574.667**	**1.280.866**	**6.394.837**	**4.930.931**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**17**	**205.308**	**28.114**	**318.516**	**28.740**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		**-**	**-**	**2.522**	**3.616**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.487.032	1.153.094	4.371.070	3.577.191
6	Chi phí hoạt động khác		(484.903)	(227.984)	(1.524.246)	(844.370)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**1.002.129**	**925.110**	**2.846.824**	**2.732.821**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**18**	**361.107**	**93.338**	**390.088**	**113.828**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**19**	**(7.881.604)**	**(5.892.318)**	**(22.951.998)**	**(17.341.838)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**17.008.055**	**11.564.095**	**45.576.146**	**34.403.740**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(6.145.289)**	**(750.000)**	**(9.145.143)**	**(2.250.000)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**10.862.766**	**10.814.095**	**36.431.003**	**32.153.740**

		Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.100.332)	(2.144.151)	(7.208.183)	(6.407.982)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(2.100.332)**	**(2.144.151)**	**(7.208.183)**	**(6.407.982)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**8.762.434**	**8.669.944**	**29.222.820**	**25.745.758**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà La Thị Hồng Minh	Ông Lê Hoàng Tùng
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

		Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	105.188.012	74.996.728
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(42.435.634)	(32.646.648)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.413.730	2.243.979
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	5.726.568	3.911.763
5	Thu nhập/(Chi phí) khác	5.916	(120.819)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.832.810	2.848.371
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(17.791.253)	(16.574.470)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(7.165.075)	(9.035.720)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**48.775.074**	**25.623.184**
	(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động		
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	(7.948.816)	(4.412.268)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(18.012.657)	2.503.496
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(464.395)	1.314.434
12	Các khoản cho vay khách hàng	(136.142.963)	(176.178.497)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	-	(443.445)
14	Tài sản hoạt động khác	(699.652)	(5.241.122)
	Tăng/(Giảm) về nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.250.431	84.348.010
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	48.937.001	78.434.542
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	111.324.261	98.924.099
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	20.836.467	(1.039.981)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19.188	(527)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	28.651
21	Công nợ hoạt động khác	636.793	6.583.383
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.316.684)	(2.091.684)
I	**Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**87.194.048**	**108.352.275**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/9/2026
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

			Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định		(1.408.277)	(825.689)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		9.020	5.922
3	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(922)	(653)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.567.205)	-
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		390.088	113.828
6	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước		66.500	16.033
II	**Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư**		**(8.510.796)**	**(690.559)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2	Cổ tức đã trả		(3.760.054)	-
III	**Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính**		**(3.760.054)**	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**74.923.198**	**107.661.716**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**20**	**542.513.577**	**429.790.052**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**20**	**617.436.775**	**537.451.768**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà La Thị Hồng Minh	Ông Lê Hoàng Tùng
Phó phòng Chính sách Tài chính kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại Nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần thứ 17 ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022, Quyết định số 1788/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2023, Quyết định số 1016/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2024, Quyết định 85/QĐ-TTGSNH1 ngày 21 tháng 2 năm 2025, Quyết định số 1937/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2025, Quyết định số 2274/QĐ-QLGS2 ngày 3 tháng 9 năm 2025, Quyết định số 3188/QĐ-QLGS2 ngày 18 tháng 11 năm 2025, Quyết định số 10/QĐ-QLGS2 ngày 12 tháng 2 năm 2026 và Quyết định số 89/QĐ-QLGS2 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm kinh doanh vàng miếng; huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Căn cứ Quyết định số 1937/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2025 của NHNNVN sửa đổi nội dung về vốn điều lệ quy định tại Điều 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng, vốn điều lệ của Ngân hàng là 83.556.750.940.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	30/9/2026		**31/12/2025 (đã kiểm toán)**	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	6.250.338.579	74,80%	6.250.338.579	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd., Nhật Bản)	1.253.366.534	15,00%	1.253.366.534	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	851.969.981	10,20%	851.969.981	10,20%
	8.355.675.094	**100%**	**8.355.675.094**	**100%**

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm hai mươi sáu (126) chi nhánh trên toàn quốc, sáu (6) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, một (1) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con

Công ty con (*)	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép số 56/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông ("VFC")	Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 15 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 17/BOL ngày 30 tháng 8 năm 2024 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp	Ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Ngoại thương Công nghệ số	Giấy phép thành lập số 15/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 27 tháng 3 năm 2026	Ngân hàng	100%

(*) Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Benthanh được chuyển đổi thành công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 3 tháng 6 năm 2026.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có 22.401 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.654 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d) và Thuyết minh 8(a). Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ("Thông tư 96") và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cũng theo quy định tại Thông tư 96 và các văn bản sửa đổi bổ sung, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày báo cáo.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của Thống đốc NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội) tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài có kỳ hạn tối đa ba tháng. Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện như sau:

Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo thuyết minh được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với các khoản sau:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng tại nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

(g) Cho vay khách hàng

(i) *Dư nợ cho vay khách hàng*

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Đối với nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng do Ngân hàng phát hành, căn cứ theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng ghi nợ đối với khách hàng khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả và phải tính số dư nợ này vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Thông tư 31.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 31. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 31 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Đồng thời, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với khách hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 156/2025/NĐ-CP ngày 16/06/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 và Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/09/2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;Thông tư số 29/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 09 năm 2025 ban hành bởi NHNNVN hướng dẫn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 53/2024/TT-NHNNquy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3, Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

(iii) Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể

Ngân hàng thực hiện mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái theo Nghị định 86.

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro cụ thể phải trích đối với khách hàng được xác định bằng dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể tương ứng với kết quả phân loại nợ.

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nợ được phân loại từ nợ Nhóm 1 đến nợ Nhóm 5 theo quy định như sau:

	Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

(iv) Trích lập dự phòng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng trích lập một khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Theo Nghị định 86, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ Nhóm 5 theo Thông tư 31.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 ("Thông tư 24").

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM và chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành tuân thủ theo Nghị định 86.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Nghị định 86, Ngân hàng phải phân loại nợ và không cần phải trích lập dự phòng chung đối với khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu TCTD và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự suy giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư 24, Ngân hàng dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị/Ban điều hành nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
• Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
• Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) *Quyền sử dụng đất*

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) *Các tài sản cố định vô hình khác*

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như được trình bày tại Thuyết minh 2(s)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48, Thông tư số 70/2025/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("Thông tư 70"). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(g).

(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

(q) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước ("Nghị định 135").

(r) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iv) *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ theo trình tự quy định tại Nghị định 135.

Phần lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo thứ tự như sau:

- Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có);
- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định;
- Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản nêu trên được phân phối theo thứ tự sau:

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% mức vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Trích tối đa 25% vào quỹ đầu tư phát triển; mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt, bằng cổ phiếu.

(s) Doanh thu và chi phí

(i) *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(g). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt*

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(iii) *Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu*

Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và Thông tư 70, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác

kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.

(t) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(x) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bản báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(y) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.
Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210")

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(c) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 23.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 23. Các công cụ tài chính của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	10.000.000	7.362.215
	10.000.000	**7.362.215**

5. Cho vay khách hàng

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.788.162.467	1.651.444.502
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.331.197	2.906.099
Các khoản trả thay khách hàng	167.517	167.617
	1.790.661.181	**1.654.518.218**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.773.072.141	1.642.241.061
Nợ cần chú ý	4.990.893	2.700.284
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.538.067	761.291
Nợ nghi ngờ	1.616.633	278.238
Nợ có khả năng mất vốn	8.443.447	8.537.344
	1.790.661.181	**1.654.518.218**

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	1.011.515.666	971.128.282
Nợ trung hạn	92.843.391	74.916.864
Nợ dài hạn	686.302.124	608.473.072
	1.790.661.181	**1.654.518.218**

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Dự phòng chung	13.335.644	12.313.559
Dự phòng cụ thể	17.608.481	12.476.367
	30.944.125	**24.789.926**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	12.313.559	10.601.786
Trích lập dự phòng	1.022.085	1.711.773
Số dư cuối kỳ	**13.335.644**	**12.313.559**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	12.476.367	20.458.555
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	5.132.735	(789.439)
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	-	(7.194.745)
Chênh lệch tỷ giá	(621)	1.996
Số dư cuối kỳ	**17.608.481**	**12.476.367**

7. Chứng khoán đầu tư

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu Chính phủ	60.459.401	60.984.052
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	88.046.641	77.174.749
Chứng khoán nợ nước ngoài	5.157.708	4.922.016
	153.663.750	**143.080.817**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	17.363.509	11.688.254
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.226.627	1.252.443
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.441.250	7.298.750
	25.031.386	**20.239.447**
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(6.351.925)	(3.361.615)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	*(48.309)*	*(54.742)*
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	*(6.303.616)*	*(3.306.873)*
	18.679.461	**16.877.832**
	172.343.211	**159.958.649**

8. Góp vốn đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Đầu tư vào công ty con	12.228.404	4.595.420
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	135.150	545.515
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	11.110	11.110
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.933.675	1.589.089
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.000)	(75.000)
	14.233.339	**6.666.134**

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

	30/9/2026		31/12/2025 (đã kiểm toán)	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào Tổ chức kinh tế	**146.260**		**556.625**	
Công ty liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday – Benthanh (i)	-	-	410.365	52%
Công ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (i)	135.150	51%	135.150	51%
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank – Bonday (ii)	11.110	16%	11.110	16%

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday-Benthanh và 51% vốn góp của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty con".

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty TNHH Vietcombank Bonday-Benthanh được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 3 tháng 6 năm 2026 (Thuyết minh 1(d)).

(ii) Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư dài hạn khác".

9. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	**282.431**	**24.127.159**
Vay theo hồ sơ tín dụng	271.884	355.322
Vay cầm cố giấy tờ có giá	-	23.748.932
Vay khác	10.547	22.905
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	**171.617.232**	**136.001.166**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	938.747	490.536
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	503.485	885.630
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	170.175.000	134.625.000
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	**10.479.093**	-
	182.378.756	**160.128.325**

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**355.768.167**	**307.512.755**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	187.416.935	158.809.608
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.288.966	43.422.825
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	95.600.000	105.220.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	462.266	60.322
Vay các tổ chức tín dụng khác	**1.995.331**	**1.313.742**
Vay bằng ngoại tệ	1.995.331	1.313.742
	357.763.498	**308.826.497**

11. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	**569.055.184**	**565.735.297**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	434.301.618	433.952.214
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	134.753.566	131.783.083
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.194.357.150**	**1.080.855.199**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.077.204.907	969.144.483
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	117.152.243	111.710.716
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**16.059.283**	**20.093.867**
Tiền gửi ký quỹ	**6.293.665**	**7.756.658**
	1.785.765.282	**1.674.441.021**

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	**32.482.572**	**17.596.115**
Ngắn hạn bằng VND	31.451.325	17.096.000
Trung và dài hạn bằng VND	1.031.247	500.115
Kỳ phiếu, trái phiếu	**15.455.209**	**9.505.106**
Ngắn hạn bằng VND	31	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	34	35
Trung hạn bằng VND	4.000.000	4.000.000
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	15	14
Dài hạn bằng VND	11.455.129	5.505.010
	47.937.781	**27.101.221**

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ	9.160.357	5.563.729
Các khoản phải trả bên ngoài	9.345.355	9.310.907
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.876.006	5.191.430
	21.381.718	**20.066.066**

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ đầu tư phát triển*	Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND*	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/1/2026 (trình bày lại)	**83.556.751**	**412**	**4.995.389**	***17.447.737***	***21.344.918***	***9.076.649***	**47.869.304**	**84.308.236**	**220.730.092**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	29.222.820	29.222.820
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(3.760.054)	(3.760.054)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	*(1.207)*	-	(1.207)	-	(1.207)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	5.339	5.339
Số dư tại ngày 30/9/2026	**83.556.751**	**412**	**4.995.389**	***17.447.737***	***21.343.711***	***9.076.649***	**47.868.097**	**109.776.341**	**246.196.990**

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	62.503.386	62.503.386
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	12.533.665	12.533.665
Cổ đông khác	8.519.700	8.519.700
	83.556.751	**83.556.751**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/9/2026		31/12/2025 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	**8.355.675.094**	**83.556.751**	**8.355.675.094**	**83.556.751**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.355.675.094	83.556.751	8.355.675.094	83.556.751
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.355.675.094	83.556.751	8.355.675.094	83.556.751

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	90.579.048	62.430.815
Thu nhập lãi tiền gửi	9.605.180	6.733.170
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	5.440.780	5.107.032
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*5.377.464*	*5.063.189*
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*63.316*	*43.843*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	735.142	399.581
Thu khác từ hoạt động tín dụng	443.596	666.171
	106.803.746	**75.336.769**

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	48.447.030	32.501.888
Trả lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	444.497	218.284
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.712.462	853.745
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	52.798	124.655
	50.656.787	**33.698.572**

17. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	318.839	29.826
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(323)	(1.086)
	318.516	**28.740**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần	390.088	113.828
	390.088	**113.828**

19. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	348.273	272.634
Chi phí cho nhân viên	13.231.206	10.267.639
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*11.105.105*	*8.863.685*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*717.595*	*758.710*
- Chi trợ cấp	*6.599*	*3.844*
- Chi khác cho nhân viên	*1.401.907*	*641.400*
Chi về tài sản	2.922.584	2.439.868
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*1.195.936*	*859.647*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.611.974	3.553.835
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	837.961	807.862
	22.951.998	**17.341.838**

20. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.351.410	15.466.014
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	63.042.065	37.211.549
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	541.043.300	489.836.014
	617.436.775	**542.513.577**

21. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện		
Thu lãi tiền gửi	chủ sở hữu	70.039	109.082
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		7.770	12.216
Bộ Tài chính	Bên liên quan		
Chi phí lãi tiền gửi	của chủ sở hữu	6.078.786	3.801.956
Chi phí lãi tiền vay		10.595	10.223
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Thu lãi tiền vay		378.004	221.207
Chi phí lãi tiền gửi		61.151	41.925
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.533	2.595
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		84	53
Thu phí dịch vụ		35.453	16.956
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		5.659	5.592
Chi phí thuê văn phòng		121.620	104.411
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Công ty con		
Thu lãi tiền gửi		39.208	46.480
Công ty chuyển tiền Vietcombank	Công ty con		
Chi phí hoạt động dịch vụ		8.450	8.215
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con		
Chi phí lãi tiền gửi		5.018	7.351
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi		39.021	44.492

b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	chủ sở hữu	63.042.065	37.211.549
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		282.431	24.127.159
Bộ Tài chính	Bên liên quan		
Tiền gửi tại Ngân hàng	của chủ sở hữu	171.617.232	136.001.166
Vay Bộ Tài chính		299.275	413.250
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Công ty con		
Cho vay Công ty		8.904.000	7.723.982
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		1.860.977	1.797.370
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		37.491	46.729
Chứng chỉ tiền gửi do Vietcombank phát hành		545.772	-
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		369.820	233.110
Phải thu từ hoàn Quỹ đầu tư phát triển		-	66.500
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.150.222	2.714.826
Tiền gửi tại Ngân hàng		5.193	5.244
Công ty chuyển tiền Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		175.585	10.081
Tạm ứng thanh toán TNMonex		357.372	286.237
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		5.084.510	2.936.202
Phải trả Ngân hàng		4.685.802	2.432.668
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		388.713	161.266
Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên Ngoại thương Công nghệ số ("VCBNeo")	Ngân hàng con		
Cho vay VCBNeo		6.563.801	4.954.631
Tiền gửi của Ngân hàng tại VCB Neo		21.138.441	23.048.675
Tiền gửi của VCBNeo tại Ngân hàng		945.160	918.536
Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	Bên liên quan		
Tiền gửi tại Ngân hàng		71.073	91.264
Cho vay		-	8.775
Dư nợ thẻ tín dụng tại Ngân hàng		1.755	1.472

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 01/1/2026 đến 30/9/2026				
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung &Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	159.532.943	22.269.151	66.484.761	(141.483.109)	106.803.746
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(132.242.248)	(15.258.346)	(44.639.302)	141.483.109	(50.656.787)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**27.290.695**	**7.010.805**	**21.845.459**	-	**56.146.959**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.271.888	831.180	2.535.945	-	8.639.013
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(5.995.899)	(47.876)	(166.840)	-	(6.210.615)
II	**Lỗ/(lãi) thuần từ hoạt động dịch vụ**	**(724.011)**	**783.304**	**2.369.105**	-	**2.428.398**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**5.750.504**	**155.772**	**488.561**	-	**6.394.837**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**318.516**	-	-	-	**318.516**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**2.522**	-	-	-	**2.522**
5	Thu nhập hoạt động khác	1.995.716	851.990	1.523.364	-	4.371.070
6	Chi phí hoạt động khác	(1.424.911)	(38.826)	(60.509)	-	(1.524.246)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**570.805**	**813.164**	**1.462.855**	-	**2.846.824**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**390.088**	-	-	-	**390.088**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(16.868.642)**	**(1.644.850)**	**(4.438.506)**	-	**(22.951.998)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	16.730.477	7.118.195	21.727.474	-	45.576.146
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(8.347.806)**	**32.145**	**(829.482)**	-	**(9.145.143)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**8.382.671**	**7.150.340**	**20.897.992**	-	**36.431.003**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.598.517)	(1.430.068)	(4.179.598)	-	(7.208.183)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(1.598.517)**	**(1.430.068)**	**(4.179.598)**	-	**(7.208.183)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**6.784.154**	**5.720.272**	**16.718.394**	-	**29.222.820**

(*): Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

23. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026:

		Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.351.410	-	-	13.351.410	13.351.410
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	63.042.065	-	-	63.042.065	63.042.065
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	585.833.412	-	-	585.833.412	*
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000	*
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	839.313	-	-	-	-	839.313	*
VI	Cho vay khách hàng – gộp	-	-	1.790.661.181	-	-	1.790.661.181	*
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	25.031.386	-	153.663.750	-	178.695.136	*
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-		-	1.933.675	-	1.933.675	*
IX	Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	27.570.304	-	-	27.570.304	*
		10.839.313	**25.031.386**	**2.480.458.372**	**155.597.425**	**-**	**2.671.926.496**	*
	Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	540.142.254	540.142.254	*
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.785.765.282	1.785.765.282	*
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	19.188	19.188	
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	47.937.781	47.937.781	*
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	34.391.675	34.391.675	*
		-	-	-	-	**2.408.256.180**	**2.408.256.180**	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ủy ban quản lý Tài sản Nợ - Tài sản có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 31 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	**585.833.412**	**-**	**-**	**585.833.412**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	560.418.118	-	-	560.418.118
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	25.415.294	-	-	25.415.294
Chứng khoán kinh doanh	**10.000.000**	**-**	**-**	**10.000.000**
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	**1.746.630.392**	**22.309.830**	**21.720.959**	**1.790.661.181**
Chứng khoán đầu tư – gộp	**172.343.886**	**-**	**6.351.250**	**178.695.136**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	153.663.750	-	-	153.663.750
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	18.680.136	-	6.351.250	25.031.386
Tài sản Có khác	**27.570.304**	**-**	**-**	**27.570.304**
	2.542.377.994	**22.309.830**	**28.072.209**	**2.592.760.033**

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Tiền gửi	251.915.486	298.369.284
Giấy tờ có giá	59.097.935	54.899.176
Bất động sản	2.019.916.132	1.894.071.415
Tài sản thế chấp khác	463.023.059	388.378.911
	2.793.952.612	**2.635.718.786**

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với thời gian nắm giữ trung bình của chứng khoán kinh doanh trong vòng 3 năm tài chính liền kề;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ khác được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2026:

		Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	13.351.410	-	-	-	-	-	-	13.351.410
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	63.042.065	-	-	-	-	-	63.042.065
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	526.751.798	22.912.985	35.368.629	800.000	-	-	585.833.412
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	839.313	-	-	-	-	-	-	839.313
VI	Cho vay khách hàng – gộp	18.688.965	-	347.023.107	687.404.273	457.579.134	237.157.709	42.464.984	343.009	1.790.661.181
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	9.348.692	23.575.699	22.467.485	43.861.068	50.955.766	28.486.426	178.695.136
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	14.308.339	-	-	-	-	-	-	14.308.339
IX	Tài sản cố định	-	11.472.298	-	-	-	-	-	-	11.472.298
X	Tài sản Có khác – gộp	-	34.362.487	-	-	-	-	-	-	34.362.487
	Tổng tài sản	**18.688.965**	**74.333.847**	**946.165.662**	**743.892.957**	**515.415.248**	**281.818.777**	**93.420.750**	**28.829.435**	**2.702.565.641**
	Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	464.879.576	74.692.236	143.404	427.038	-	-	540.142.254
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	815.454.714	244.506.294	305.507.390	308.787.992	110.047.606	1.461.286	1.785.765.282
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	19.188	-	-	-	-	-	19.188
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.011.630	11.258.000	7.515.083	20.838.068	5.450.000	1.865.000	47.937.781
VI	Các khoản nợ khác	-	44.831.728	-	-	299.275	-	-	-	45.131.003
	Tổng nợ phải trả	**-**	**44.831.728**	**1.281.365.108**	**330.456.530**	**313.465.152**	**330.053.098**	**115.497.606**	**3.326.286**	**2.418.995.508**
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**18.688.965**	**29.502.119**	**(335.199.446)**	**413.436.427**	**201.950.096**	**(48.234.321)**	**(22.076.856)**	**25.503.149**	**283.570.133**
	Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**10.518**	**53.735**	**-**	**-**	**1.319.380**	**(1.073.571)**	**310.062**
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**18.688.965**	**29.502.119**	**(335.188.928)**	**413.490.162**	**201.950.096**	**(48.234.321)**	**(20.757.476)**	**24.429.578**	**283.880.195**

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

		VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.044.963	3.655.110	310.453	340.884	13.351.410
II	Tiền gửi tại NHNNVN	22.758.096	40.269.371	14.598	-	63.042.065
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	385.691.904	185.845.136	5.748.918	8.547.454	585.833.412
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	10.000.000	-	-	-	10.000.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	146.352.753	(144.719.437)	(226.635)	(567.368)	839.313
VI	Cho vay khách hàng – gộp	1.552.053.821	236.507.628	1.249.102	850.630	1.790.661.181
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	173.537.428	5.157.708	-	-	178.695.136
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	14.308.339	-	-	-	14.308.339
IX	Tài sản cố định	11.472.298	-	-	-	11.472.298
X	Tài sản Có khác – gộp	33.736.104	617.049	509	8.825	34.362.487
	Tổng tài sản	**2.358.955.706**	**327.332.565**	**7.096.945**	**9.180.425**	**2.702.565.641**
	Nợ phải trả					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác	464.892.206	68.657.593	1.911.656	4.680.799	540.142.254
II	Tiền gửi của khách hàng	1.526.421.301	249.961.382	4.917.912	4.464.687	1.785.765.282
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	19.188	-	-	-	19.188
V	Phát hành giấy tờ có giá	47.937.732	49	-	-	47.937.781
VI	Các khoản nợ phải trả khác	43.778.273	1.206.401	37.828	108.501	45.131.003
	Tổng nợ phải trả	**2.083.048.700**	**319.825.425**	**6.867.396**	**9.253.987**	**2.418.995.508**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	**275.906.941**	**7.507.140**	**229.549**	**(73.497)**	**283.570.133**

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng để thực hiện nghĩa vụ đó.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần và tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá, công cụ tài chính phái sinh, tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản mục đó hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ, tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Ngân hàng và tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp vào thang kỳ hạn đến 1 tháng, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2026:

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.351.410	-	-	-	-	13.351.410
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	63.042.065	-	-	-	-	63.042.065
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	526.708.072	21.956.711	36.168.629	1.000.000	-	585.833.412
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	10.000.000	-	-	10.000.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	-	-	839.313	-	-	-	839.313
VI	Cho vay khách hàng – gộp	12.379.521	6.309.444	155.660.091	411.987.300	514.010.021	292.078.327	398.236.477	1.790.661.181
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.997.441	20.485.699	59.340.554	58.545.731	37.325.711	178.695.136
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	14.308.339	14.308.339
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	11.472.298	11.472.298
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	9.889.539	17.314.472	4.976.484	1.426.444	755.548	34.362.487
	Tổng tài sản	**12.379.521**	**6.309.444**	**771.648.618**	**472.583.495**	**624.495.688**	**353.050.502**	**462.098.373**	**2.702.565.641**
	Nợ phải trả								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	473.879.575	64.655.243	574.711	8.090	1.024.635	540.142.254
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	827.875.273	232.251.744	614.129.373	110.047.606	1.461.286	1.785.765.282
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	19.188	-	-	-	-	19.188
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	997.247	6.558.000	25.927.907	5.450.000	9.004.627	47.937.781
VI	Các khoản nợ khác	-	-	4.630.533	28.925.561	10.665.145	892.167	17.597	45.131.003
	Tổng nợ phải trả	-	-	**1.307.401.816**	**332.390.548**	**651.297.136**	**116.397.863**	**11.508.145**	**2.418.995.508**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**12.379.521**	**6.309.444**	**(535.753.198)**	**140.192.947**	**(26.801.448)**	**236.652.639**	**450.590.228**	**283.570.133**

24. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(r)(iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

25. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Lãi cho vay chưa thu được	2.573.198	1.969.390
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	90.454
Phí phải thu chưa thu được	1.930	1.930
	2.575.128	**2.061.774**

26. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	37.166.090	39.740.348
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	45.718.774	43.212.172
Các khoản nợ khác đã xử lý	14.055	14.298
	82.898.919	**82.966.818**

27. Tài sản và chứng từ khác

	30/9/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)
Tài sản khác giữ hộ	699.910.920	611.869.471
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	580	580
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	90.437.840	71.025.434
	790.349.340	**682.895.485**

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

28. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh tại Báo cáo tình hình tài chính riêng và Báo cáo kết quả hoạt động riêng được trình bày lại theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước như sau:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Cho vay khách hàng	**1.629.728.292**	**1.629.733.004**	**(4.712)**
Cho vay khách hàng	1.654.518.218	1.654.518.218	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(24.789.926)	(24.785.214)	(4.712)
Tài sản cố định	**7.979.619**	**7.979.571**	**48**
Tài sản cố định hữu hình	5.475.133	5.475.133	-
Nguyên giá tài sản cố định	*15.211.876*	*15.211.876*	-
Hao mòn tài sản cố định	*(9.736.743)*	*(9.736.743)*	-
Tài sản cố định vô hình	2.504.486	2.504.438	48
Nguyên giá tài sản cố định	*5.152.957*	*5.152.837*	*120*
Hao mòn tài sản cố định	*(2.648.471)*	*(2.648.399)*	*(72)*
Tài sản Có khác	**35.269.393**	**35.219.763**	**49.630**
Các khoản phải thu	19.860.302	19.808.933	51.369
Các khoản lãi, phí phải thu	9.597.750	9.592.816	4.934
Tài sản Có khác	5.813.422	5.818.495	(5.073)
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(2.081)	(481)	(1.600)
Tổng ảnh hưởng			**44.966**

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Các khoản nợ khác	**35.466.937**	**35.451.046**	**15.891**
Các khoản lãi, phí phải trả	15.400.871	15.400.871	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.066.066	20.050.175	15.891
Lợi nhuận chưa phân phối	**84.308.236**	**84.279.161**	**29.075**
Lợi nhuận để lại năm trước	63.956.696	63.961.420	(4.724)
Lợi nhuận để lại năm nay	20.351.540	20.317.741	33.799
Tổng ảnh hưởng			**44.966**

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2025 Triệu VND (trình bày lại)	31/12/2025 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.061.774	2.058.515	3.259
Nợ khó đòi đã xử lý	82.966.818	82.973.068	(6.250)
Tài sản và chứng từ khác	682.895.485	682.358.364	537.121
Tổng ảnh hưởng			**534.130**

(iv) Ảnh hưởng đối với đối với báo cáo kết quả hoạt động riêng:

	Năm 2025 Triệu VND (trình bày lại)	Năm 2025 Triệu VND (theo báo cáo trước đây)	Chênh lệch Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	103.589.411	103.583.622	5.789
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(45.968.792)	(45.968.792)	-
Thu nhập lãi thuần	**57.620.619**	**57.614.830**	**5.789**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.297.169	11.243.294	53.875
Chi phí hoạt động dịch vụ	(8.193.687)	(8.193.687)	-
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**3.103.482**	**3.049.607**	**53.875**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**70.901.319**	**70.841.655**	**59.664**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(24.696.592)**	**(24.683.888)**	**(12.704)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**46.204.727**	**46.157.767**	**46.960**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**(3.037.857)**	**(3.033.145)**	**(4.712)**
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**43.166.870**	**43.124.622**	**42.248**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(7.640.028)	(7.631.579)	(8.449)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(986.374)	(986.374)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**(8.626.402)**	**(8.617.953)**	**(8.449)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**34.540.468**	**34.506.669**	**33.799**

29. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2026 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

30. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà La Thị Hồng Minh	Ông Lê Hoàng Tùng
Phó phòng *Chính sách Tài chính kế toán*	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*